

KẾ HOẠCH

Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng thế giới tỉnh Kon Tum năm 2018

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”, vay vốn WB;

Căn cứ Hiệp định Tín dụng số: 5739-VN được đàm phán và ký tắt ngày 10/3/2016 giữa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 và Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Văn kiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 3622/QĐ-BNN-HTQT ngày 07/9/2015 và Quyết định số 2634/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 6135/BNN-TCTL ngày 27/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra vốn vay WB năm 2018;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Kế hoạch số 152/KH-SNN ngày 14/8/2017, UBND tỉnh Kon Tum tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kế hoạch Chương trình năm 2018 trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn tại Văn kiện và Sổ tay hướng dẫn của Chương trình, cụ thể như sau:

I. Kế hoạch Chương trình năm 2018

1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn

a) Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư khu vực nông thôn:

- Thực hiện đầu tư xây dựng 23 công trình cấp nước tập trung nông thôn (trong đó: 16 công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng và 7 công trình xây dựng mới).

- Nguồn vốn: 87.822,155 triệu đồng.

b) Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh trường học:

- Sửa chữa, xây mới công trình nước, vệ sinh trong trường học: 9 công trình.

- Nguồn vốn: 2.694 triệu đồng.

2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn

- Sửa chữa, xây mới công trình nước và vệ sinh trạm y tế: 19 trạm y tế; nguồn vốn: 4.884,4 triệu đồng.

- Số xã đạt vệ sinh toàn xã: 15 xã.

- Số nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 1.840 nhà tiêu; nguồn vốn: 1.184,765 triệu đồng.

3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông thay đổi hành vi, giám sát, theo dõi và đánh giá:

- Nguồn vốn: 2.319,426 triệu đồng, trong đó:

+ Ngành Y tế: 1.762,456 triệu đồng

+ Ngành Nông nghiệp: 466,0 triệu đồng

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo: 90,97 triệu đồng

(Chi tiết từng hoạt động, dự án, công trình có phụ lục chi tiết kèm theo)

II. Đề xuất, kiến nghị

Nhằm đảm bảo tổ chức triển khai thực hiện theo Kế hoạch và đạt các tiêu chí để đưa vào kiểm đếm kết quả Chương trình năm 2018, đề nghị các Bộ, ngành Trung ương:

- Sớm phân bổ nguồn vốn theo Kế hoạch hằng năm cho tỉnh.

- Ký thỏa thuận vay lại chính thức đối với tỉnh Kon Tum.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ quản lý nguồn nước và VSMTNT- Tổng Cục thủy lợi;
- Cục quản lý môi trường Y tế - Bộ Y tế;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Trung tâm NS và VSMTNT;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP_{NNTN};
- Lưu VT, NNTN4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Tuy

Biểu 1. DỮ LIỆU CƠ SỞ

(Kèm theo Kế hoạch số 2249/KH-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (km ²)	9.690,6
	1.2. Dân số năm 2016	511.985
	1.3. Dân số năm 2017	522.225
	1.4. Số huyện	9
	1.5. Số xã nông thôn	86
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn 2016	85.529
	1.8. Dân số nông thôn 2016	350.985
	1.9. Quy mô hộ trung bình	4,1
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC năm 2016	
	2.1 Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	3.258
	2.2 Luỹ tích số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2016	299.361
	2.3 Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	0,93
	2.4 Luỹ tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2016	85,3
	2.5 Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm 2016	
	2.6 Luỹ tích số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm 2016	75.462
	2.7 Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm 2016	
	2.8 Luỹ tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm 2016	21,5%
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
	3.1. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn	360
	a) Sử dụng nước ngầm	7
	b) Sử dụng nước mặt	353
	c) Cung cấp nước sạch	7
	d) Cung cấp nước HVS	346
	3.2. Số lượng đầu nối tại khu vực nông thôn	4.470
	3.3 a. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m ³)	4.000
	3.3.b. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m ³)	2.000
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	7.700
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	25
4	VỆ SINH năm 2016	
	4.1. Số hộ có nhà tiêu HVS trong năm	5.060
	4.2. Luỹ tích số hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2016	47.348
	4.3. Tỷ lệ số hộ có nhà tiêu HVS trong năm	2,9
	4.4. Luỹ tích tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2016	57
	4.5. % người được tiếp cận nhà tiêu HVS	
	4.6. Luỹ tích số hộ có nhà tiêu được cải thiện hết năm 2016	47.348
	4.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu được cải thiện trong năm	2,9
	4.8. Số hộ có nhà tiêu	71.605
	4.9. Số hộ chưa có nhà tiêu	11.413
	4.10. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	-
	4.11. Số hộ có điểm rửa tay	-
5	TRƯỜNG HỌC	
	5.1. Tổng số trường học	395

	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	116
	b) Số lượng trường tiểu học	146
	c) Số lượng trường trung học	133
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm 2016	
	5.3. Luỹ tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	371
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	
	5.5. Luỹ tích tỷ lệ trường học công lập có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	93,9
6	TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2016	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	86
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	0
	6.3. Luỹ tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	69
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	0,0
	6.5. Luỹ tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	80,2
7	MÔI TRƯỜNG	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	11.749
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	43,8%
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIẾU SỐ năm 2016	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2016	23.482
	8.2. Số hộ nghèo được cấp nước HVS đến hết năm 2016	13.515
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS đến hết năm 2016	-
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2016	-
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2016	186.022
	8.6. Số hộ thiểu số được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2016	34.765
	8.7. Số hộ thiểu số có nhà tiêu HVS đến hết năm 2016	
	8.8. Số hộ thiểu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2016	-
9	DỮ LIỆU GIỚI	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CTCNTT	
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CT vệ sinh	
10	THU HỒI ĐẤT	
	10.1. Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	-
	10.2. Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	-
	10.3. Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	-
	10.4. Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	-
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	28
	1.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	10
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	1.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS đề xuất	15.000/3.650
	1.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	25
	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	28
	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	26

2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ HÀNG NĂM	
2.1	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2016	
	2.1.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	
	2.1.2. Số công trình CNTT xây mới	
	2.1.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	
	2.1.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	
	2.1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	
	2.1.6. Số xã đạt “Vệ sinh toàn xã”	
	2.1.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	
	2.1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (trong đó cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	
2.2	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	
	2.2.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	
	2.2.2. Số công trình CNTT xây mới	
	2.2.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	
	2.2.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	
	2.2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	
	2.2.6. Số xã đề xuất đạt “Vệ sinh toàn xã”	
	2.2.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	
	2.2.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	
2.3	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018	
	2.3.1. Số công trình CNTT đề xuất phục hồi, cải tạo	16
	2.3.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	7
	2.3.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	
	2.3.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	5.606
	2.3.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	7.640
	2.3.6. Số xã đề xuất đạt “Vệ sinh toàn xã”	15
	2.3.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	9
	2.3.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	19
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (1000. VND)	207.102.753
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	185.861.058
	3.1.a Cấp nước cho dân cư	177.105.558
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	8.755.500
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	11.103.350
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	10.138.345
3.1	Ngành Y tế	7.592.375
3.2	Ngành Nông nghiệp	2.165.000
	Tập huấn về nâng cao tính bền vững các công trình cấp nước	675.000
	Thăm quan mô hình QLVH công trình cấp nước tập trung điểm trên địa bàn tỉnh	66.000

	Tuyên truyền trên Đài phát thanh truyền hình của địa phương	370.000
	Tuyên truyền trên Báo	150.000
	Chi phí công tác kiểm tra, giám sát, kiểm đếm kết quả thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh	290.000
	Đôn đốc, hướng dẫn thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn	39.000
	Phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện các Hợp phần của Chương trình	155.000
	Chi phí hội họp (trong và ngoài tỉnh thực hiện Chương trình) và Chi phí hoạt động của Ban điều hành	330.000
	Chi phí khác	90.000
3.3	Ngành Giáo dục và Đào tạo	380.970
	Tập huấn	
	Truyền thông, BCC	260.000
	Kiểm tra, giám sát	120.970
	Khác	
4	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NĂM 2017 (triệu VNĐ)	
	4.1. Hợp phần 1: Cấp nước	
	4.1.a Cấp nước cho dân cư	
	4.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	
	4.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	
	4.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	
	Tăng cường năng lực	
	Truyền thông	
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	
	Kiểm tra giám sát	
	Khác...	

BIỂU 2: HIỆN TRẠNG VỆ SINH NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2016

(Kèm theo Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Loại nhà tiêu								
				Số hộ có nhà tiêu (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Số hộ có nhà tiêu HVS (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS (%)	Tự hoại		Thảm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chim có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tp. Kon Tum	14.743		12.579	85,3	10.105	68,5	4.361	4.345	826	808	165	97	7.227	4.855	0
1	Xã Chư Hreng	742		622	83,8	301	40,6	195	195	0	0	0	0	427	106	0
2	Xã Đăk Blá	1.430		1.256	87,8	1.002	70,1	262	262	132	132	60	23	802	585	0
3	Xã Đăk Cấm	1.267		1.223	96,5	967	76,3	840	840	59	59			324	68	0
4	Xã Đăk Năng	836		717	85,8	626	74,9	60	60	135	135	49	43	473	388	0
5	Xã Đăk Rơ Wa	765		722	94,4	428	55,9	146	146	94	77			482	205	0
6	Xã Đoàn Kết	1.000		835	83,5	659	65,9	458	442	0	0	24	15	353	202	0
7	Xã Hòa Bình	1.711		1.532	89,5	1.294	75,6	603	603	2	2			927	689	0
8	Xã Ia Chim	2.517		2.005	79,7	1.661	66,0	484	484	58	57			1.463	1.120	0
9	Xã Kroong	1.202		1.182	98,3	963	80,1	369	369	80	80	32	16	701	498	0
10	Xã Ngọc Bay	1.063		806	75,8	679	63,9	235	235	0	0			571	444	0
11	Xã Vinh Quang	2.210		1.679	76,0	1.525	69,0	709	709	266	266	0	0	704	550	0
II	H. Đăk Glei	9.840		8.394	85,3	5.173	52,6	1.204	1.204	1.467	1.466	742	311	4.911	2.192	70
1	Xã Đăk Choong	846		681	80,5	514	60,8	125	125	8	8	134	76	414	305	0
2	Đăk KRoong	1.009		871	86,3	720	71,4	154	154	320	320	95	50	302	196	0
3	Xã Đăk Long	1.174		978	83,3	663	56,5	121	121	241	241	140	46	476	255	0
4	Xã Đăk Man	344		296	86,0	181	52,6	37	37	33	33	46	28	180	83	0
5	Xã Đăk Môn	1.575		1.210	76,8	854	54,2	215	215	198	198	168	68	629	373	0
6	Xã Đăk Nhoong	617		483	78,3	302	48,9	60	60	67	67	0	0	286	175	70
7	Xã Đăk Pék	2.045		1.963	96,0	1.372	67,1	395	395	490	490	80	28	998	459	0
8	Xã Đăk Plô	356		298	83,7	193	54,2	18	18	23	23	12	0	245	152	0
9	Xã Mường Hoong	756		621	82,1	83	11,0	18	18	51	51	0	0	552	14	0
10	Xã Ngọc Linh	635		582	91,7	88	13,9	13	13	15	14	2	0	552	61	0
11	Xã Xốp	483		411	85,1	203	42,0	48	48	21	21	65	15	277	119	0
III	H. Ngọc Hồi	10.137		9.306	91,8	6.711	66,2	2.399	2.399	315	311	-	-	6.484	4.001	108
1	Đăk Ang	995		943	94,8	647	65,0	299	299	0	0	0	0	644	348	0
2	Đăk Dục	1.351		1.291	95,6	804	59,5	499	499	87	87	0	0	705	218	0
3	Đăk Kan	1.396		1.295	92,8	713	51,1	57	57	126	125	0	0	1004	531	108

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Loại nhà tiêu								
								Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
				Số hộ có nhà tiêu (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Số hộ có nhà tiêu HVS (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS (%)	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	Đắk Nông	923		858	93,0	644	69,8	213	213	102	99	0	0	543	332	0
5	Đắk Xú	1.889		1.631	86,3	1.173	62,1	506	506	0	0	0	0	1125	667	0
6	Pờ Y	2.218		2.079	93,7	1.903	85,8	627	627	0	0	0	0	1452	1276	0
7	Sa Loong	1.365		1.209	88,6	827	60,6	198	198	0	0	0	0	1011	629	0
IV	H. Đắk Tô	7.661		6.274	81,9	4.448	58,1	1.425	1.425	1.036	1.036	261	88	3.373	1.911	179
1	Xã Diên Bình	1.678		1.358	80,9	1.156	68,9	453	453	487	487	0	0	418	216	0
2	Xã Đắk Rơ Nga	740		540	73,0	258	34,9	2	2	51	51	0	0	487	205	0
3	Xã Đắk Trâm	906		800	88,3	609	67,2	48	48	42	42	1	0	709	519	0
4	Xã Kon Đào	896		706	78,8	466	52,0	145	145	92	92	17	17	276	212	176
5	Xã Ngọc Tú	587		551	93,9	398	67,8	27	27	46	46	0	0	478	325	0
6	Xã Pô Kô	680		585	86,0	218	32,1	24	24	129	129	152	29	277	36	3
7	Xã Tân Cảnh	1.619		1.268	78,3	1.088	67,2	710	710	152	152	91	42	315	194	0
8	Xã Văn Lem	555		466	84,0	255	45,9	16	16	37	37	0	0	413	204	0
V	H. Kon Rẫy	4.884		3.763	77,0	1.761	36,1	547	547	320	314	43	13	2.628	887	225
1	Đắk Kôi	652		436	66,9	210	32,2	18	18	14	13	8	3	396	176	0
2	Đắk Pnê	508		447	88,0	194	38,2	19	19	56	56	11	3	361	116	0
3	Đắk Ruồng	1.035		694	67,1	404	39,0	248	248	108	106	5	5	255	45	78
4	Đắk Tơ Lung	561		493	87,9	158	28,2	25	25	19	19	6	2	393	112	50
5	Đắk Tô Re	1.127		1.090	96,7	426	37,8	59	59	31	31	8	0	925	336	67
6	Tân Lập	1.001		603	60,2	369	36,9	178	178	92	89	5	0	298	102	30
VI	H. Kon Plong	6.031		5.312	88,1	3.370	55,9	1.039	1.039	1.083	1.063	0	0	2.857	1.268	333
1	Đắk Long	1.270		1.240	97,6	1.094	86,1	818	818	215	211	0	0	207	65	0
2	Đắk Nền	501		407	81,2	311	62,1	37	37	247	242			65	32	58
3	Đắk Rìng	476		420	88,2	192	40,3	10	10	49	45			282	137	79
4	Đắk Tăng	394		326	82,7	249	63,2	18	18	120	120			188	111	0
5	Xã Hiếu	731		567	77,6	297	40,6	27	27	69	64			428	206	43
6	Măng Bút	861		778	90,4	269	31,2	8	8	63	63			612	198	95
7	Măng Cảnh	508		500	98,4	321	63,2	83	83	65	65			331	173	21
8	Ngọc Tem	789		609	77,2	312	39,5	11	11	185	185			390	116	23
9	Pờ Ế	501		465	92,8	325	64,9	27	27	70	68			354	230	14
VII	H. Đắk Hà	12.913		12.426	96,2	7.205	55,8	2315	2296	1280	1257	457	209	8374	3443	0
1	Đắk H Rìng	1.926		1.887	98,0	1.153	59,9	434	431	66	63	0	0	1387	659	0
2	Đắk La	1.949		1.869	95,9	1.174	60,2	542	539	316	312	0	0	1.011	323	0
3	Đắk Long	711		697	98,0	264	37,1	16	16	34	33	0	0	647	215	0
4	Đắk Mar	1.817		1.740	95,8	1.271	70,0	593	593	249	245	0	0	898	433	0

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Loại nhà tiêu								
				Số hộ có nhà tiêu (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Số hộ có nhà tiêu HVS (hộ)	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS (%)	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng	HVS	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	Đắk Ngọc	1.096		1.060	96,7	718	65,5	216	216	322	316	0	0	522	186	0
6	Đắk PXi	878		866	98,6	366	41,7	12	10	29	28	0	0	825	328	0
7	Đắk Ui	1.260		1.171	92,9	546	43,3	64	55	18	18	0	0	1.089	473	0
8	Hà Môn	1.209		1.206	99,8	817	67,6	438	436	150	147	457	209	161	25	0
9	Ngọc Ráo	1.049		944	90,0	382	36,4	0	0	18	18	0	0	926	364	0
10	Ngọc Wang	1.018		986	96,9	514	50,5	0	0	78	77	0	0	908	437	0
VIII	H. Sa Thầy	9.315		7.143	76,7	5.288	56,8	874	870	702	697	1.708	1.358	3.441	2.363	418
1	Hơ Moong	1.266		922	72,8	825	65,2	62	62	53	53	732	650	75	60	0
2	Mô Rai	1.336		686	51,3	377	28,2	73	73	52	52	0	0	489	252	72
3	Rơ Kơi	1.234		999	81,0	454	36,8	24	22	45	45	147	110	783	277	0
4	Sa Bình	1.132		1.043	92,1	919	81,2	157	157	136	136	134	125	616	501	0
5	Sa Nghĩa	689		475	68,9	403	58,5	77	77	29	28	18	18	348	280	3
6	Sa Nhơn	765		706	92,3	456	59,6	163	163	114	114	295	120	119	59	15
7	Sa Sơn	605		507	83,8	479	79,2	136	136	121	121	77	77	173	145	0
8	Ya Ly	545		542	99,4	314	57,6	31	29	15	15	126	110	189	160	181
9	Ya Tăng	375		194	51,7	143	38,1	20	20	3	3	131	100	40	20	0
10	Ya Xiêr	1.368		1.069	78,1	918	67,1	131	131	134	130	48	48	609	609	147
IX	H. Tu Mơ Rông	5.759		5.502	95,5	2.890	50,2	19	18	93	91	0	0	5.390	2.781	0
1	Đắk Hà	699		678	97,0	358	51,2	14	14	65	63	0	0	599	281	0
2	Đắk Na	572		533	93,2	269	47,0	0	0	1	1	0	0	532	268	0
3	Đắk Rơ Ông	786		740	94,1	392	49,9	1	1	8	8	0	0	731	383	0
4	Đắk Sao	798		766	96,0	368	46,1	0	0	5	5	0	0	761	363	0
5	Đắk Tơ Kan	632		614	97,2	341	54,0	0	0	9	9	0	0	605	332	0
6	Măng Ri	447		426	95,3	211	47,2	1	1	0	0	0	0	425	210	0
7	Ngọc Lây	438		420	95,9	225	51,4							420	225	
8	Ngọc Yêu	385		362	94,0	207	53,8	1	1					361	206	
9	Tê Xăng	397		379	95,5	187	47,1			1	1			378	186	
10	Tu Mơ Rông	344		333	96,8	198	57,6	1	0	3	3			329	195	
11	Văn Xuôi	261		251	96,2	134	51,3	1	1	1	1			249	132	
X	H. Ia H'Drai	1.735		906	52,2	397	22,9	91	91	36	36	61	37	718	233	0
1	Ia Dal	897		544	60,6	173	19,3	27	27	11	11	31	15	475	120	0
2	Ia Đom	429		181	42,2	93	21,7	35	35	13	13	9	5	124	40	0
3	Ia Tơi	409		181	44,3	131	32,0	29	29	12	12	21	17	119	73	0
	Cộng toàn tỉnh	83.018		71.605	86,3	47.348	57,0	14.274	14.234	7.158	7.079	3.437	2.113	45.403	23.934	1.333

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2016

(Kèm theo Kế hoạch số 2249/KH-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Stt	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước				Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I-	Tp. Kon Tum	63.599	7.430	59.544	93,6	5.981	80	13.258	10.163	5.703	56.757	504	278	2.787
1	Chư Hreng	3.027	642	2.790	92,2	541	84,3	637	401	541	2.790	0	0	0
2	Đăk Blà	7.120	1.702	6.577	92,4	1.543	90,7	1.309	932	1.543	6.577	75	0	0
3	Đăk Cẩm	5.263	422	4.729	89,9	239	56,6	1.180	1.007	183	4.361	95	56	368
4	Đăk Năng	3.796	238	3.507	92,4	147	61,8	789	627	120	3.253	41	27	254
5	Đăk Rơ Wa	3.560	965	3.314	93,1	837	86,7	711	439	795	2.999	53	42	315
6	Đoàn Kết	3.930	287	3.725	94,8	205	71,4	932	819	205	3.725	0	0	0
7	Hòa Bình	6.662	521	5.932	89,0	412	79,1	1.261	1.014	354	5.059	87	58	873
8	Ia Chim	10.120	251	9.624	95,1	203	80,9	2.365	1.742	158	9.141	84	45	483
9	Kroong	4.267	1.410	4.113	96,4	1.012	71,8	1.179	783	986	3.918	39	26	195
10	Ngọc Bay	5.476	471	5.149	94,0	408	86,6	877	579	384	4.850	30	24	299
11	Vinh Quang	10.378	521	10.084	97,2	434	83,3	2.018	1.820	434	10.084	0	0	0
II-	H. Đăk Glei	39.870	17.804	29.132	73,1	8.033	45,1	6.322	3.320	3.763	16.263	2.604	4.270	12.869
1	Đăk Choong	3.436	1.462	1.549	44,2	698	47,7	467	239	337	1.177	73	361	372
2	Đăk Kroong	4.233	1.960	3.591	84,8	910	46,4	866	452	542	2.223	268	368	1.368
3	Đăk Long	5.280	2.990	4.320	81,8	1.290	43,1	769	506	739	2.389	460	551	1.931
4	Đăk Man	1.256	551	1.235	98,3	360	65,3	181	89	154	441	156	206	794
5	Đăk Môn	6.343	1.544	5.389	85,0	824	53,4	1.796	921	393	4.558	163	431	831
6	Đăk Nhoong	2.111	943	1.442	68,3	490	52,0	407	201	198	992	88	292	450
7	Đăk Pék	8.343	2.095	7.019	84,1	1.190	56,8	885	469	649	2.287	928	541	4.732
8	Đăk Plô	1.362	385	1.230	90,3	220	57,1	99	48	13	238	194	207	992
9	MườngHoong	3.118	2.698	910	29,2	451	16,7	347	157	268	780	25	183	130
10	Ngọc Linh	2.642	2.226	879	33,3	975	43,8	241	113	251	559	63	724	320
11	Xã Xốp	1.746	950	1.568	89,8	625	65,8	264	125	219	619	186	406	949

Stt	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước				Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III-	H. Ngọc Hồi	40.407	5.784	38.263	94,7	5.386	93,1	8.482	6.879	4.086	31.463	1.112	1.300	6.800
1	Đăk Ang	4.508	3.099	4.114	91,3	2.801	90,4	647	456	1.955	2.306	295	846	1.808
2	Đăk Dục	5.035	389	4.597	91,3	326	83,8	1.134	812	214	3.951	104	112	646
3	Đăk Kan	5.494	169	5.360	97,6	157	92,9	1.308	1.204	137	5.044	48	20	316
4	Đăk Nông	3.732	224	3.575	95,8	224	100,0	941	667	192	3.237	54	32	338
5	Đăk Xú	6.539	297	6.446	98,6	272	91,6	1.712	1.306	272	6.446	0	0	0
6	Pờ Y	9.654	648	9.266	96,0	648	100,0	1.492	1.328	400	5.973	546	248	3.293
7	Sa Loong	5.445	958	4.905	90,1	958	100,0	1.248	1.106	916	4.506	65	42	399
IV-	H. Đăk Tô	32.555	7.723	28.373	87,2	5.718	74,0	5.538	4.634	1.811	21.135	898	1.950	7.238
1	Đăk Rơ Nga	3.020	1.845	2.329	77,1	1.308	70,9	314	301	45	1.914	165	412	415
2	Đăk Trăm	4.241	1.710	3.016	71,1	1.160	67,8	765	756	502	2.291	144	420	725
3	Diên Bình	7.197	840	7.009	97,4	840	100,0	1.616	1.339	499	3.767	0	0	3.242
4	Kon Đào	4.141	196	4.078	98,5	164	83,7	564	556	174	4.078	0	0	0
5	Ngọc Tú	2.821	1.147	2.424	85,9	985	85,9	282	167	94	1.614	228	538	810
6	Pô Kô	2.947	769	2.639	89,5	598	77,8	284	271	167	1.143	241	269	1.496
7	Tân Cảnh	5.709	299	5.181	90,8	240	80,3	1.291	1.082	218	5.181	0	0	0
8	Văn Lem	2.479	917	1.697	68,5	423	46,1	422	162	112	1.147	120	311	550
V-	H. Kon Rẫy	21.408	11.409	18.594	86,9	4.742	41,6	2.970	1.206	2.651	14.058	969	2.091	4.536
1	Đăk Kôi	2.575	1.951	2.269	88,1	826	42,3	258	118	200	1.273	206	626	996
2	Đăk Pnê	1.925	1.620	1.687	87,6	769	47,5	108	77	59	956	122	710	731
3	Đăk Ruông	4.739	1.517	4.195	88,5	795	52,4	665	287	596	3.728	85	199	467
4	Đăk Tơ Lung	2.293	1.557	2.116	92,3	229	14,7	220	95	50	675	346	179	1.441
5	Đăk Tờ Re	5.723	3.820	5.102	89,1	1.762	46,1	748	372	1.385	4.201	172	377	901
6	Tân Lập	4.153	944	3.225	77,7	361	38,2	971	257	361	3.225	38	0	0
VI-	H. Kon Plông	25.213	13.093	21.652	85,9	8.927	68,2	3.155	630	1.825	4.428	2.959	7.102	17.224
1	Đăk Long	5.466	1.530	4.865	89,0	1.213	79,3	575	102	45	1.162	506	1.168	3.703
2	Đăk Nên	2.232	1.498	2.030	90,9	1.003	67,0	22	19	12	11	404	991	2.019

Stt	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước				Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đăk Rìng	1.940	1.232	1.622	83,6	959	77,8	281	50	242	461	232	717	1.161
4	Đăk Tăng	1.457	690	1.440	98,8	595	86,2	326	56	23	4	287	572	1.436
5	Xã Hiếu	2.898	2.220	1.942	67,0	1.036	46,7	471	104	572	552	75	464	1.390
6	Măng Bút	3.841	2.576	3.624	94,4	2.183	84,7	417	72	520	151	695	1.663	3.473
7	Măng Cảnh	2.191	1.088	1.934	88,3	608	55,9	319	57	141	133	360	467	1.801
8	Ngọc Tem	2.932	1.722	2.240	76,4	984	57,1	336	60	106	577	333	878	1.663
9	Pờ Ê	2.256	537	1.955	86,7	346	64,4	408	110	164	1.377	67	182	578
VII	H. Đăk Hà	54.554	18.847	46.712	85,6	6.244	33,1	6.723	5.898	3.092	33.071	1.574	3.152	13.641
1	Đăk HRìng	8.038	3.239	6.530	81,2	898	27,7	1.211	1.030	463	5.760	58	435	770
2	Đăk La	8.617	1.347	8.016	93,0	330	24,5	574	533	146	3.268	984	184	4.748
3	Đăk Mar	7.201	717	6.720	93,3	250	34,9	1.389	1.216	250	6.720	0	0	0
4	Đăk PXi	4.081	2.781	3.079	75,4	1.250	44,9	296	250	430	1.509	46	820	1.570
5	Đăk Ui	5.565	2.766	4.489	80,7	664	24,0	573	566	313	3.101	265	351	1.388
6	Hà Môn	4.409	68	4.397	99,7	0	0,0	948	791	0	4.397	0	0	0
7	Ngọc Réo	4.375	2.659	3.510	80,2	1.278	48,1	311	254	884	975	167	394	2.535
8	Ngọc Wang	4.732	2.003	4.150	87,7	489	24,4	421	361	212	3.030	29	277	1.120
9	Đăk Ngọc	3.982	413	3.465	87,0	162	39,2	768	678	162	3.465	0	0	0
10	Đăk Long	3.554	2.854	2.356	66,3	923	32,3	232	219	232	846	25	691	1.510
VIII	H. Sa Thầy	36.971	7.889	33.939	91,8	5.879	74,5	5.324	4.671	4.142	29.884	623	2.300	4.055
1	Hơ Moong	6.031	2.165	5.807	96,3	1.900	87,8	791	688	620	3.068	412	1.810	2.739
2	Mô Rai	4.646	731	3.728	80,2	484	66,2	390	355	404	3.535	32	83	193
3	Rơ Koi	4.760	1.137	4.226	88,8	688	60,5	568	509	620	3.998	36	68	228
4	Sa Bình	4.631	1.318	4.288	92,6	744	56,4	617	542	680	4.106	26	64	182
5	Sa Nghĩa	2.737	275	2.712	99,1	251	91,3	518	450	251	2.712	0	0	0
6	Sa Nhơn	3.250	152	3.225	99,2	140	92,1	587	510	117	3.072	25	53	153
7	Sa Sơn	2.356	70	2.036	86,4	52	74,3	389	338	52	2.036	0	0	0
8	Ya Ly	1.890	433	1.727	91,4	338	78,1	303	264	282	1.587	23	56	140

BIỂU 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS

(Kèm theo Kế hoạch số 2249/KH-UBND ngày 17 /8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	CHỈ SỐ GIẢI NGÂN	Tổng số	Chia các năm				
			Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020
I	DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng						
	DLI 1.1. Kế hoạch Truyền thông thay đổi hành vi được thực hiện và phê duyệt ở tỉnh	5	1	1	1	1	1
	DLI 1.2. Số xã mới đạt được Vệ sinh toàn xã	25	-	-	15	5	5
	DLI 1.3. Số Đầu nối Cấp nước tới hộ gia đình được cải tạo hay mới xây dựng đang hoạt động	6.452	-	-	5.606	690	156
II	DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng						
	DLI 2.1. Số hộ gia đình đầu nối vào các Hệ thống Nước Bền vững	4.485	-	-	-	-	4.485
	DLI 2.2. Số Xã đạt được tình trạng Vệ sinh toàn xã cách đây 2 năm dương lịch, nơi tất cả các mẫu giếng, trường tiểu học và trung học và Trung tâm y tế vẫn còn duy trì được trạng vệ sinh	15	-	-	-	-	15
III	DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo						
	DLI 3.1. Số Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai	10	2	2	2	2	2
	DLI 3.3. Số kế hoạch phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1

TT	Huyện/Xã/Trường	TRƯỜNG HỌC											
		Số công trình/trường học					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	Thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020	Tổng	Thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020
	Trường mầm non Tân Lập				SC		224,5			224,5			
V	Huyện Kon Plong	1			0	1	0	449,0			-	449,0	-
1	Xã Đăk Tăng	1				1							
	Trường mầm non Đăk Tăng					XM		449,0				449,0	
VI	Huyện Đăk Hà	2			1	1	0	449,0			224,5	224,5	-
1	Xã Hà Môn	0											
	Trường mầm non, tiểu học Hà Môn							-					
2	Xã Đăk Hring	0											
	Trường mầm non, tiểu học Đăk Hring							-					
3	Xã Đăk La	0											
	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi							-					
4	Xã Đăk Ui	1			1								
	Trường mầm non Đăk Ui				SC			224,5			224,5		
5	Xã Đăk Ngok	1				1							
	Trường tiểu học 30/4					SC		224,5				224,5	
VII	Huyện Sa Thầy	2			2	0	0	449,0			449,0	-	-
1	Xã Sa Nghĩa	2			2								
	Trường mầm non Hoa Sen				SC			224,5			224,5		
	Trường tiểu học Trần Phú				SC			224,5			224,5		
2	Xã Sa Nhơn	0											
	Trường mầm non Sa Nhơn							-					
	Trường tiểu học Sa Nhơn							-					
VIII	Huyện Tu Mơ Rông	4			2	1	1	1.571,5			673,5	449,0	449,0
1	Xã Đăk Tô Kan	1			1								
	Trường mầm non Đăk Tô Kan				SC			224,5			224,5		
2	Xã Đăk Hà	1			1								
	Trường mầm non Đăk Hà				XM			449,0			449,0		
3	Xã Đăk Rơ Ông	1				1							
	Trường mầm non Đăk Rơ Ông					XM		449,0				449,0	
4	Xã Đăk Sao	1					1						
	Trường mầm non Đăk Sao						XM	449,0					449,0

TT	Huyện/Xã/Trường	TRƯỜNG HỌC											
		Số công trình/trường học					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	Thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020	Tổng	Thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020
IX	Huyện Ia H'Drai	0			0	0	0	-			-	-	-
1	Xã Ia Tơi	0											
	Trường tiểu học Lê Quý Đôn							-					
	Trường THCS Trần Quốc Toàn							-					

TT	Huyện/Xã/Trường	TRẠM Y TẾ											Ghi chú	
		Số công trình/trạm y tế					Vốn đầu tư (triệu đồng)							
		Tổng	Thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020	Tổng	Thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019		2020
19	Xã Sa Sơn				1						280,0			Xây mới công trình nước
VIII	Huyện Tu Mơ Rông	4			4									
20	Xã Đăk Na				1						300,0			Xây mới công trình nước
21	Xã Ngok Yếu				1						300,0			Xây mới công trình nước
22	Xã Tê Xăng				1						300,0			Xây mới công trình nước
23	Xã Tu Mơ Rông				1						154,4			Xây mới nhà tiêu
IX	Huyện Ia H'Drai	3			3									
24	Xã Ia Đom				1						280,0			Xây mới công trình nước và nhà tiêu
25	Xã Ia Dal				1						280,0			
26	Xã Ia Tơi				1						280,0			

BIỂU 8: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)

(Kèm theo Kế hoạch số 2268/KH-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Tên xã/Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm Y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT		Năm thực hiện NT mới
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2016		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2016		Số nhà tiêu HVS mới trong năm xây dựng từ nguồn				Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CLTS, IEC...)	
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn NHCSX H	Tự đầu tư	Tổng số xây mới											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I Danh sách 25 xã																						
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																						
1	Hà Môn- Đăk Hà	1.209	4.807	817	67,6			2	100	290	392	3	3	100	1	1	1	100	0			2015
2	Diên Bình- Đăk Tô	1.678	7.269	1156	68,9			111	138	273	522	5	5	100	1	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																						
1	Đăk Hring- Đăk Hà	1.926	8.674	1153	59,9			242	163	369	773	3	3	100	1	1	1	100	0	UNICEF	CLTS	
2	Đăk La - Đăk Hà	1.949	9.370	1174	60,2			121	205	449	775	3	3	100	1	1	1	100	0	UNICEF	CLTS	2015
3	Tân Cảnh- Đăk Tô	1.619	5.741	1088	67,2			96	132	303	531	5	4	80	1	1	1	100	0			2015
4	Sa Nhơn- Sa Thầy	765	3.230	456	59,6			52	84	173	309	3	3	100	1	1	1	100	0			2016
5	Đăk Ruồng- Kon Rẫy	1.035	4.611	404	39,0			162	158	311	631	3	3	100	1	1	1	100	0			2016
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																						
1	Kon Đăo- Đăk Tô	896	4.061	466	52,0			57	127	246	430	3	3	100	1	1	1	100	0			
2	Đăk Trâm- Đăk Tô	906	4.308	609	67,2			164	114	19	297	4	3	75	2	1	1	100	0			
3	Đăk Uí - Đăk Hà	1.260	5.958	546	43,3			164	161	389	714	3	3	100	1	1	1	100	0			
4	Tân Lập- Kon Rẫy	1.001	3.886	369	36,9			162	165	305	632	3	3	100	1	1	1	100	0			
5	Sa Nghĩa- Sa Thầy	689	2.847	403	58,5			98	65	123	286	3	3	100	1	1	1	100	0			2018
6	Đăk Tô Kan- Tu Mơ Rông	632	3.380	341	54,0			175	86	30	291	3	3	100	1	1	1	100	0	UNICEF	CLTS	
7	Đăk Hà- Tu Mơ Rông	699	3.463	358	51,2			137	87	117	341	4	4	100	1	1	1	100	0	UNICEF	CLTS	
8	Đăk Sù- Ngọc Hồi	1.889	7.184	1173	62,1			98	249	369	716	3	2	67	2	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																						
1	Đăk Ngọc - Đăk Hà	1.096	4.588	718	65,5			199	101	78	378	3	3	100	1	1	0	0	1			
2	Đăk Rơ Ông- Tu Mơ Rông	786	3.759	392	49,9			188	116	90	394	3	3	100	1	1	1	100	0			
3	Vân Lêm- Đăk Tô	555	2.383	255	45,9			160	84	56	300	3	3	100	1	1	1	100	0			
4	Đăk Tăng- KonPlong	394	1.450	249	63,2			54	38	53	145	3	3	100	1	1	0	0	1			
5	Đăk KRoong- Đăk Glei	1.009	4.210	720	71,4			200	81	8	289	3	2	67	2	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																						
1	Đăk Long- Đăk Glei	1.174	5.263	663	56,5			250	84	177	511	3	3	100	1	1	1	100	0			
2	Đăk Môn- Đăk Glei	1.575	6.311	854	54,2			210	202	309	721	3	3	100	1	1	1	100	0			
3	Tu Mơ Rông- Tu Mơ Rông	344	1.339	198	57,6			126	-	20	146	3	3	100	1	1	0	0	1			

TT	Tên xã/Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm Y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT		Năm thực hiện NT mới	
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2016		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2016		Số nhà tiêu HVS mới trong năm xây dựng từ nguồn															
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn NHCSX H	Tự đầu tư	Tổng số xây mới	Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
4	Dã Sao- Tu Mơ Rông	798	3.181	368	46,1			232	123	75	430	3	3	100	1	1	1	100	0				
5	Dãk Na- Tu Mơ Rông	572	2.703	269	47,0			190	50	63	303	3	3	100	1	1	1	100	0				
Cộng I		26.456	113.976	15.199	57,5	-	-	3.650	2.913	4.694	11.257	81	77	95	28	25	22	88,0	3				
II		Danh sách xã bổ sung																					
1	Ya Ly- Sa Thầy	545	1.963	314	57,6			119	64	48	231	3	3	100	1	1	1	100	1				
2	Dãk Man- Dãk Glei	344	1.236	181	52,6			80	25	58	163	3	3	100	1	1	1	100	0				
3	Pờ Ê- Kon Plong	501	2.086	325	64,9			139	65	(28)	176	3	3	100	1	1	1	100	0				
4	Ngok Wang- Dãk Hà	1018	5.045	514	50,5			134	173	197	504	3	3	100	1	1	1	100	0				
5	Hơ Moong- Sa Thầy	1266	6.297	825	65,2			300	105	36	441	5	5	100	1	1	1	100	0				
Cộng II		3.674	16.627	2.159	291	-	-	772	432	311	1.515	17	17	100	5	5	5	100	0				
TỔNG CỘNG I và II		30.130	130.603	17.358	348	0	0	4.422	3.345	5.005	12.772	98	94		33	30	27	90,0	3				

Ghi chú

- (*): Chưa có số liệu thống kê tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2016.

TT	Tên Dự án	Đã có CT pháp lý (Đã cấp giấy chứng nhận ĐTM chưa?)	Nguồn nước					Khu vực phục vụ		Số đầu dòng nước			Tổng nước đầu tư được duyệt (hoặc đầu chính (nếu có))				Nhu cầu vốn các năm				Thời kỳ lý thuyết			Dự kiến số đầu mối dự thực					Số đầu mối các công trình liên vùng sau 2 năm hoạt động					Mô hình quản lý vận hành dự án			Ảnh hưởng môi trường		
			Nguồn nước	Chất lượng nguồn nước	Quy mô của nguồn nước	Trữ lượng nguồn nước	Số đầu mối liên đến cấp nước	Đã có đánh giá tác động môi trường chưa? (Đã/Chưa)	Quy mô nước (lít/ngày)	Người dân có sinh sống tại khu vực này chưa? (Đã/Chưa)	Thời gian X.C. HT	Quy mô đầu tư dự án	Trong đó:				Kết quả thực hiện 2016	Dự kiến 2017	2018	2019	2020	Thủy lợi thực tế hoặc thiết kế?	Công suất tính (cấp nước)	Số đầu mối theo thiết kế	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	Mô hình QL.VH	Dự kiến đầu tư xây dựng hàng năm (VNĐ)	Dự kiến chi phí hàng năm (VNĐ)	Các tác động môi trường	Biện pháp khắc phục
													Chi phí xây dựng	Chi phí khác	Dự phòng	Chi phí GTM																							
10	Cấp nước sinh hoạt thôn 10 xã ĐM. Tô Rá, huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn 10, xã ĐM. Tô Rá	Đã	24	Có	2017-2018	933.920					Chưa	24	104														Thành lập TW và DP	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
11	Cấp nước sinh hoạt ĐM. P. xã ĐM. P. huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn 2, xã ĐM. P.	Đã	13	Có	2017-2018	493.900					Chưa	13	35														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
12	Cấp nước sinh hoạt thôn 5 xã ĐM. Tô Rá, huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn 5, xã ĐM. Tô Rá	Đã	43	Có	2017-2018	1.643.340					Chưa	43	163														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Kôn V. xã ĐM. Tô Rá, huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn Kôn V. xã ĐM. Tô Rá	Đã	19	Có	2017-2018	493.900					Chưa	19	55														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Kôn L. xã ĐM. Tô Rá, huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn Kôn L. xã ĐM. Tô Rá	Đã	15	Có	2014	583.700					Chưa	15	83														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
15	Cấp nước sinh hoạt thôn 12, xã ĐM. Tô Rá, huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn 12, xã ĐM. Tô Rá	Đã	30	Có	2018	1.138.420					Chưa	30	124														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
16	Cấp nước sinh hoạt thôn 7 xã ĐM. Tô Rá, huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	2 thôn	Thôn 7, xã ĐM. Tô Rá	Đã	42	Có	2014	2.388.600					Chưa	42	296														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
17	Cấp nước sinh hoạt thôn Kôn R. xã ĐM. Tô Rá, huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn Kôn R. xã ĐM. Tô Rá	Đã	24	Có	2016-2018	8.565.740					Chưa	24	1067														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
18	Cấp nước sinh hoạt thôn ĐM. H. xã ĐM. H., huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn ĐM. H. xã ĐM. H.	Đã	35	Có	2016-2017	1.347.900					Chưa	35	150														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
19	Cấp nước sinh hoạt thôn ĐM. T. xã ĐM. T., huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn ĐM. T. xã ĐM. T.	Đã	38	Có	2017-2018	1.472.720					Chưa	38	164														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
20	Cấp nước sinh hoạt thôn 12 xã ĐM. P. huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	2 thôn	Thôn 12 xã ĐM. P.	Đã	42	Có	2017-2018	1.616.490					Chưa	42	180															Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau	
21	Cấp nước sinh hoạt thôn 6 xã ĐM. P. huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn 6 xã ĐM. P.	Đã	27	Có	2018	1.032.700					Chưa	27	111														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
22	Cấp nước sinh hoạt thôn ĐM. G. xã ĐM. G., huyện Kôn Rẫy	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	2 thôn	Thôn ĐM. G. xã ĐM. G.	Đã	30	Có	2016-2017	2.694.000					Chưa	30	300														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
23	Cấp nước sinh hoạt thôn ĐM. Y. xã ĐM. Y., huyện Tô M. Đ.	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	7 thôn	Thôn ĐM. Y. xã ĐM. Y.	Đã	47	Có	2016-2017	1.756.000					Chưa	47	200														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		
24	Cấp nước sinh hoạt thôn ĐM. X. xã ĐM. X., huyện Tô M. Đ.	Cấp	Đã	MĐ	Đạt	Đạt	Đạt	1 thôn	Thôn ĐM. X. xã ĐM. X.	Đã	15	Có	2016-2017	874.720					Chưa	15	94														Là hệ thống TW và DP khác nhau	Đã	Hệ thống TW và DP khác nhau		

BIỂU 11: TỔNG HỢP KINH PHÍ CỦA CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Kế hoạch số 2249 /KH-UBND ngày 17 /8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

	Khoản mục	Tổng vốn thực hiện					Vốn ngân hàng thế giới (WB)						
		Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020
	A. Phân theo nguồn vốn												
	TỔNG SỐ	116.368.245	-	-	96.210.746	12.625.079	7.532.420	105.591.722	-	-	87.293.881	11.484.669	6.813.172
1	Vốn WB Chương trình SupRSWS	105.591.722	-	-	87.293.881	11.484.669	6.813.172	105.591.722	-	-	87.293.881	11.484.669	6.813.172
	* Thực hiện hợp phần cấp nước cho cộng đồng dân cư, trong đó:	86.079.362	-	-	76.615.340	6.627.240	2.836.782	86.079.362	-	-	76.615.340	6.627.240	2.836.782
	+ Vốn cấp phát 80%	76.514.988	-	-	68.102.524	5.890.880	2.521.584	76.514.988	-	-	68.102.524	5.890.880	2.521.584
	+ Vốn UBND tỉnh vay lại 10%	9.564.374	-	-	8.512.816	736.360	315.198	9.564.374	-	-	8.512.816	736.360	315.198
	* Thực hiện hợp phần cấp nước và vệ sinh cho trường học (Cấp phát 100% - vốn ĐPPT)	5.612.500	-	-	2.694.000	2.020.500	898.000	5.612.500	-	-	2.694.000	2.020.500	898.000
	* Thực hiện hợp phần vệ sinh nông thôn (Cấp phát 100%), trong đó	8.100.672	-	-	6.069.165	899.523	1.131.984	8.100.672	-	-	6.069.165	899.523	1.131.984
	- Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế (Cấp phát 100% - Vốn ĐPPT)	4.884.400	-	-	4.884.400	-	-	4.884.400	-	-	4.884.400	-	-
	- Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình (Cấp phát 100% - vốn sự nghiệp)	3.216.272	-	-	1.184.765	899.523	1.131.984	3.216.272	-	-	1.184.765	899.523	1.131.984
	* Thực hiện: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	5.799.188	-	-	1.915.376	1.937.406	1.946.406	5.799.188	-	-	1.915.376	1.937.406	1.946.406
	+ Ngành y tế	4.074.218	-	-	1.358.406	1.358.406	1.357.406	4.074.218	-	-	1.358.406	1.358.406	1.357.406
	+ Ngành Nông nghiệp	1.464.000	-	-	466.000	499.000	499.000	1.464.000	-	-	466.000	499.000	499.000
	+ Ngành Giáo dục và Đào tạo	260.970	-	-	90.970	80.000	90.000	260.970	-	-	90.970	80.000	90.000
2	Vốn Ngân sách địa phương, huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác	10.776.524	-	-	8.916.866	1.140.410	719.248	-	-	-	-	-	
	- Thực hiện hợp phần cấp nước cho cộng đồng dân cư (10%)	9.564.374	-	-	8.512.816	736.360	315.198						
	- Thực hiện: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá (Ngành Y tế) - Vốn đối ứng ngân sách địa phương	1.212.150	-	-	404.050	404.050	404.050						
	B. Phân theo Hợp phần												
	TỔNG SỐ	116.368.245	-	-	96.210.746	12.625.079	7.532.420	105.591.722	-	-	87.293.881	11.484.669	6.813.172
1	Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	101.256.235	-	-	87.822.155	9.384.100	4.049.980	91.691.862	-	-	79.309.340	8.647.740	3.734.782
1	Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư, trong đó:	95.643.735	-	-	85.128.155	7.363.600	3.151.980	86.079.362	-	-	76.615.340	6.627.240	2.836.782
u	Vốn vay WB, trong đó:	86.079.362	-	-	76.615.340	6.627.240	2.836.782	86.079.362	-	-	76.615.340	6.627.240	2.836.782
-	Vốn cấp phát 80%	76.514.988	-	-	68.102.524	5.890.880	2.521.584	76.514.988	-	-	68.102.524	5.890.880	2.521.584
-	Vốn UBND tỉnh vay lại 10%	9.564.374	-	-	8.512.816	736.360	315.198	9.564.374	-	-	8.512.816	736.360	315.198

	Khoản mục	Tổng vốn thực hiện					Vốn ngân hàng thế giới (WB)							
		Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020	
b	Vốn Ngân sách địa phương, huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác 10%	9.564.374	-	-	8.512.816	736.360	315.198	-						
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học (Cấp phát 100% - vốn ĐTPT)	5.612.500			2.694.000	2.020.500	898.000	5.612.500			2.694.000	2.020.500	898.000	
II	Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	8.100.672	-	-	6.069.165	899.523	1.131.984	8.100.672	-	-	6.069.165	899.523	1.131.984	
1	- Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế (Cấp phát 100% - Vốn ĐTPT)	4.884.400			4.884.400	-	-	4.884.400			4.884.400	-	-	
2	- Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình (Cấp phát 100% - vốn sự nghiệp)	3.216.272			1.184.765	899.523	1.131.984	3.216.272			1.184.765	899.523	1.131.984	
III	Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	7.011.338	-	-	2.319.426	2.341.456	2.350.456	5.799.188	-	-	1.915.376	1.937.406	1.946.406	
1	Ngành Y tế, trong đó:	5.286.368	0	0	1.762.456	1.762.456	1.761.456	4.074.218	0	0	1.358.406	1.358.406	1.357.406	
	Tuyển tỉnh	2.593.038			864.346	864.346	864.346							
	Tuyển huyện	1.453.940			484.980	484.980	483.980							
	Tuyển xã	1.239.390			413.130	413.130	413.130							
1.1	Vốn cấp phát	4.074.218			1.358.406	1.358.406	1.357.406	4.074.218	0	0	1.358.406	1.358.406	1.357.406	
1.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	1.212.150	-	-	404.050	404.050	404.050							
2	Ngành Nông nghiệp (Cấp phát 100% - vốn sự nghiệp)	1.464.000	-	-	466.000	499.000	499.000	1.464.000	-	-	466.000	499.000	499.000	
-	Tập huấn về nâng cao tính bền vững các công trình cấp nước	450.000			150.000	150.000	150.000	450.000			150.000	150.000	150.000	
-	Thăm quan mô hình QLVH công trình cấp nước tập trung điểm trên địa bàn tỉnh	66.000			-	33.000	33.000	66.000			-	33.000	33.000	
-	Tuyên truyền trên Đài phát thanh truyền hình của địa phương	240.000			80.000	80.000	80.000	240.000			80.000	80.000	80.000	
-	Tuyên truyền trên Báo	90.000			30.000	30.000	30.000	90.000			30.000	30.000	30.000	
-	Chi phí công tác kiểm tra, giám sát, kiểm đếm kết quả thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh	210.000			70.000	70.000	70.000	210.000			70.000	70.000	70.000	
-	Đôn đốc, hướng dẫn thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn	25.500			8.500	8.500	8.500	25.500			8.500	8.500	8.500	
-	Phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện các Hợp phần của Chương trình	112.500			37.500	37.500	37.500	112.500			37.500	37.500	37.500	

	Khoản mục	Tổng vốn thực hiện					Vốn ngân hàng thế giới (WB)						
		Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020
-	Chi phí hội họp (trong và ngoài tỉnh thực hiện Chương trình) và Chi phí hoạt động của Ban điều hành	210.000			70.000	70.000	70.000	210.000			70.000	70.000	70.000
-	Chi phí khác	60.000			20.000	20.000	20.000	60.000			20.000	20.000	20.000
3	Ngành Giáo dục đào tạo (Cấp phát 100% - vốn sự nghiệp)	260.970	-	-	90.970	80.000	90.000	260.970	-	-	90.970	80.000	90.000
	Truyền thông	175.000			65.000	50.000	60.000	175.000			65.000	50.000	60.000
	Kiểm tra, giám sát	85.970			25.970	30.000	30.000	85.970			25.970	30.000	30.000

Ghi chú: Vốn WB được Bộ Nông nghiệp và PTNT giao theo QĐ số 3606 ngày 04/9/2015 và số 3102 ngày 22/7/2016

Tỷ giá : 22.450 đồng/USD để quy ra VN đồng